

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ**

Tỉnh Bến Tre

Bản án số: 522/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 27/11/2019

V/v tranh chấp “Không công nhận vợ chồng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P - TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hồ Thị Triết

- *Các Hội thẩm nhân dân :* 1. Ông Nguyễn Văn Sơn
2. Ông Lê Văn Mút

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 527/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2019 về tranh chấp “*Không công nhận vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2891/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Đặng Thị Đ, sinh năm 1979. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 598/AB1, ấp An Bình 1, xã AHT, huyện BT, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Nguyễn Văn B, sinh năm 1975. (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 67/2, ấp TA, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Đặng Thị Đ có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 11/11/2019 nhưng theo nội dung đơn khởi kiện ngày 08/11/2019 và trong quá trình tố tụng chị Đ trình bày:

Vào năm 1996 chị Đ và anh Nguyễn Văn B có tổ chức đám cưới trước sự chứng kiến của họ hàng hai bên, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống có 02 con chung tên: Nguyễn Văn B1, sinh ngày 28/5/1997; Nguyễn Thị N, sinh ngày 10/6/2001.

Nguyên nhân chị Đ có yêu cầu Tòa án không công nhận chị Đ và anh B là vợ chồng là vì trong thời gian sống chung không hợp nhau thường xảy ra bất hòa, hai bên đã ly thân từ năm 2003 đến nay.

Chị Đ biết việc sống chung với anh B không có đăng ký kết hôn là vi phạm luật Hôn nhân và gia đình và nhận thấy không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng với anh B nên chị Đ yêu cầu Tòa án không công nhận chị Đ và anh B là vợ chồng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng chị Đ không yêu cầu giải quyết.

Về con chung: 02 con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Văn B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và bản tự khai ngày 11/11/2019, trong quá trình tố tụng anh B trình bày:

Anh B thống nhất với lời trình bày của chị Đặng Thị Đ về thời gian cưới nhau, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng.

Nguyên nhân mất hạnh phúc là do bất đồng quan điểm nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt không thể hàn gắn lại được, hai bên đã ly thân từ năm 2003 đến nay.

Việc chị Đ yêu cầu Tòa án không công nhận anh B và chị Đ là vợ chồng thì anh đồng ý.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng anh B không yêu cầu giải quyết.

Về con chung: Nguyễn Văn B1, sinh ngày 28/5/1997 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 10/6/2001 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Thẩm quyền giải quyết:** Chị Đặng Thị Đ yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với anh Nguyễn Văn B, do bị đơn sinh sống tại huyện P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] **Về tố tụng:** Nguyên đơn chị Đặng Thị Đ và bị đơn anh Nguyễn Văn B có yêu cầu xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] **Về hôn nhân:** Chị Đặng Thị Đ và anh Nguyễn Văn B sống chung với nhau như vợ chồng sau ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân không hợp pháp và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do việc sống chung không mang lại hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn, hiện chị Đ và anh B đã không còn tiếp tục sống chung từ năm 2003 đến nay và anh B cũng đã đồng ý chấm dứt mối quan hệ vợ chồng với chị Đ nên chị Đ yêu cầu không công nhận chị Đ và anh B là vợ chồng là có căn cứ theo quy định tại các Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận yêu cầu của chị Đ, không công nhận chị Đ và anh B là vợ chồng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[4] **Về con chung:** Nguyễn Văn B1, sinh ngày 28/5/1997 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 10/6/2001 đều đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét.

[5] **Về tài sản chung, nợ chung:** không có nên không xem xét.

[6] Chị Đặng Thị Đ phải nộp án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 228, 238, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 14, 15, 53 Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị Đ. Không công nhận chị Đặng Thị Đ và anh Nguyễn Văn B là vợ chồng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

2. Về con chung: Nguyễn Văn B1, sinh ngày 28/5/1997 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 10/6/2001 đều đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Đặng Thị Đ phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0006187 ngày 08/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P. Như vậy án phí chị Đ đã nộp xong.

Đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký và đóng dấu)

Hồ Thị Triết